

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015**

Kèm theo

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82 * Fax: (84) 4 3974 5083

Email: cpahanoi@fpt.vn * Website: www.cpahanoi.com

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 7
2	Báo cáo soát xét	8 - 9
3	Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2015</i>	10 - 11
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015</i>	12 - 13
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015</i>	14
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015</i>	15 - 42
	<i>Phụ lục số 01: Các khoản đầu tư tài chính</i>	43
	<i>Phụ lục số 02: Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình</i>	44
	<i>Phụ lục số 03: Tình hình tăng giảm và khả năng trả nợ vay</i>	45
	<i>Phụ lục số 04: Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu</i>	46
	<i>Phụ lục số 05: Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</i>	47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam, gọi tắt là “Công ty” đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất gồm có:

Hội đồng quản trị:

- | | |
|------------------------|----------|
| • Ông Nguyễn Ngọc Bình | Chủ tịch |
| • Ông Trần Hải Anh | Ủy viên |
| • Ông Lê Hà Giang | Ủy viên |
| • Ông Nguyễn Văn Huyền | Ủy viên |
| • Ông Nguyễn Ngọc Hưng | Ủy viên |

Ban kiểm soát:

- | | |
|-------------------------|------------|
| • Bà Nghiêm Thị Mai Hoa | Trưởng ban |
| • Ông Nguyễn Tiến Hiền | Thành viên |
| • Bà Hoàng Thị Kim Anh | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc:

- | | |
|------------------------|---------------------------------------|
| • Ông Nguyễn Ngọc Bình | Tổng Giám đốc |
| • Ông Nguyễn Ngọc Hưng | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Nguyễn Văn Huyền | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Ngô Tuấn Anh | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Trần Hải Anh | Phó Tổng Giám đốc |
| • Bà Ninh Thị Luân | Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng |

Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015 của Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

Khái quát về công ty

Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam, gọi tắt là “Công ty”, tiền thân là Công ty Cơ điện xây dựng nông nghiệp và thủy lợi Hà Nội, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng công ty Cơ điện và Xây dựng thủy lợi, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số: 4465/QĐ/BNN-TCCB ngày 09/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp về việc chuyển Công ty Cơ điện xây dựng nông

nghiệp và thùy lợi Hà Nội thành Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng. Tháng 6 năm 2007 đổi tên Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng thành Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam (MECO). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009916 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 11 năm 2005. Trong quá trình hoạt động, Công ty có 12 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 8 với mã số doanh nghiệp 0100103295 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 12 vào ngày 15/8/2011.

Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: **575.100.000.000 đ (Năm trăm bảy mươi lăm tỷ một trăm triệu đồng)**.

Vốn pháp định: **6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng)**.

Lĩnh vực hoạt động: Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, dịch vụ, kinh doanh bất động sản và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Xây dựng công trình công ích;
- Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình thủy lợi, thủy điện;
- Xây dựng, lắp đặt đường dây tải điện, trạm biến áp đến 220 KV;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;

- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;
- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;
- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;
- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Lắp đặt hệ thống thanh máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh và hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản;
- Sàn giao dịch bất động sản; Định giá, môi giới bất động sản;
- Giám sát thi công xây dựng loại công trình dân dụng và công nghiệp, thủy điện trong lĩnh vực chuyên môn giám sát; Xây dựng và hoàn thiện;
- Thiết kế lắp đặt thiết bị cơ khí công trình thủy điện;
- Thiết kế công trình thủy điện, thủy lợi;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội, ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học; Dạy nghề ngắn hạn, dài hạn trong lĩnh vực: kinh doanh và quản lý máy tính, xây dựng, công nghệ kỹ thuật mỏ địa chất và chế biến lương thực, thực phẩm (chỉ được hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, vật liệu điện và kim khí khác; Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy xây dựng; Kinh doanh phương tiện vận tải; Kinh doanh dịch vụ nhà hàng; Kinh doanh dịch vụ quản lý nhà chung cư; Cho thuê máy móc thiết bị; Kinh doanh đại lý xăng dầu; Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Đầu tư kinh doanh nhà máy thủy điện, khu đô thị, hạ tầng khu công nghiệp, khu nhà cao tầng;
- Chế tạo, lắp đặt thiết bị và phụ tùng công trình thủy lợi và thủy điện; Chế tạo, lắp đặt và sửa chữa công trình nhà máy chế biến sản phẩm nông lâm nghiệp; chế tạo và lắp đặt công trình khung nhà kết cấu thép;

- Nạo vét sông ngòi, cửa sông, cửa biển; Sản xuất bê tông đầm lăn và bê tông các loại; Xây dựng giao thông đường bộ và đường sắt; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Khoan phụt vữa, xi măng, gia cố chống thấm và xử lý nền móng công trình xây dựng; Chống thấm nền và thân đê, than đập công trình thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác khoáng sản, tài nguyên; Khai thác vật liệu xây dựng (đất, đá, cát, sỏi) bao gồm cả khảo sát, thăm dò và chế biến (trừ các Khoáng sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, công nghiệp, dân dụng, giao thông, cơ sở hạ tầng nông thôn;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, gương, kính, ván nhân tạo; Cho thuê nhà ở, văn phòng làm việc, kho bãi, nhà xưởng; Kinh doanh khách sạn và dịch vụ lữ hành (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, vũ trường, quán bar);
- Về thương mại và dịch vụ: kinh doanh nội địa và xuất nhập khẩu các loại vật tư máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ nông nghiệp (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và chế biến nông sản; Kinh doanh lương thực thực phẩm và nông lâm sản;
- Chế tạo vỏ bọc che công trình công nghiệp; Đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng, phát triển hạ tầng;
- Về xây dựng: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn; xây dựng công trình thủy lợi: hồ đầu mối, kênh mương, kè và đập; Xây lắp các công trình dân dụng, hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, nước sạch nông thôn và vệ sinh môi trường;
- Xây lắp đường dây và trạm biến thế đến 35KV; Chế tạo tủ điện hạ thế, tủ điều khiển trung tâm phục vụ thủy lợi và công nghiệp chế biến; Sản xuất và kinh doanh điện;
- Về cơ khí và điện: chế tạo, sửa chữa, lắp đặt thiết bị phụ tùng cơ khí phục vụ cho ngành nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và xây dựng; Chế tạo thiết bị nâng hạ máy và thiết bị dây chuyền chế biến nông sản: cà phê, mía, đường, chè; Lắp ráp xe tải nhỏ phục vụ nông thôn; Thiết kế và sản xuất các loại bơm đến 8.000m³/h.

Công ty có trụ sở tại: Ngõ 102 đường Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Địa chỉ
Công ty Cổ phần đầu tư thủy điện Anpha (Tỷ lệ quyền biểu quyết 97,5%, tỷ lệ lợi ích 98,08%)	Số 214, đường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.
Công ty CP Đầu tư và phát triển điện MECO (Tỷ lệ quyền biểu quyết 89%, tỷ lệ lợi ích 100%)	Ngõ 102 đường Trường Chinh, quận Đống Đa - Hà Nội.

Công ty cổ phần thủy điện Thác Xăng
(Tỷ lệ quyền biểu quyết 80%, tỷ lệ lợi ích 99,11%)
Công ty cổ phần khoáng sản MECO
(Tỷ lệ quyền biểu quyết 75%, tỷ lệ lợi ích 91,91%)
Công ty cổ phần Bất động sản MECO
(Tỷ lệ quyền biểu quyết 90%, tỷ lệ lợi ích 74,38%)

2A14 tổ 1D, phường Trung Liệt,
quận Đống Đa, Hà Nội.
Thôn Đồng Lạt, xã Trung Sơn,
huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.
Ngõ 102 đường Trường Chinh,
quận Đống Đa - Hà Nội.

Các công ty liên kết :

Tên công ty	Địa chỉ
Công ty cổ phần thủy điện Văn Chấn (Tỷ lệ sở hữu 50%, tỷ lệ quyền biểu quyết 50%)	Xã An Lương, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái.
Công ty cổ phần cơ điện và xây dựng Hòa Bình (Tỷ lệ sở hữu 32,49%, tỷ lệ quyền biểu quyết 46%)	Tiểu khu 4, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.
Công ty cổ phần XD Thủy lợi MECO Sài Gòn (Tỷ lệ sở hữu 28,05%, tỷ lệ quyền biểu quyết 28,05%)	205 Nguyễn Xí, phường 26 quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh.
Công ty cổ phần cơ khí Văn Lâm (Tỷ lệ sở hữu 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết 45%)	Thôn Ngọc Loan, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30/6/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này từ trang 09 đến trang 47.

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ và lập Báo cáo tài chính hợp nhất :

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện nào bất thường xảy ra sau ngày 30/6/2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015.

Tại báo cáo này Ban Tổng Giám đốc Công ty xin khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc;



Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2015

Số: 127/2015/CPAHANOI - BCSX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Cơ điện và xây dựng Việt Nam.

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2015 của Công ty cổ phần Cơ điện và xây dựng Việt Nam bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015 như đã trình bày từ trang 09 đến trang 47.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo này được lập thành 06 bản có giá trị như nhau. Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ
NỘI (CPAHANOI)**

Kiểm toán viên



Lê Văn Dò

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số: 0132-2013-016-1/KTV

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tinh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số: 0231-2013-016-1/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.370.005.350.669	1.316.674.717.363
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	18.197.519.325	26.140.430.913
1	Tiền	111		16.169.713.769	26.140.430.913
2	Các khoản tương đương tiền	112		2.027.805.556	-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V02	15.536.218.777	13.644.434.456
1	Chứng khoán kinh doanh	121		634.362.977	1.814.050.000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(98.144.200)	(197.421.100)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.000.000.000	12.027.805.556
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		555.715.443.983	585.577.998.427
1	Phải thu khách hàng	131	V.03	395.163.379.065	430.221.992.172
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	86.227.542.469	79.863.535.719
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	85.802.834.211	87.770.782.298
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.07	(11.972.001.096)	(12.772.001.096)
5	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.06	493.689.334	493.689.334
IV	Hàng tồn kho	140	V.08	775.740.148.307	687.445.637.101
1	Hàng tồn kho	141		849.637.621.376	774.087.188.969
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(73.897.473.069)	(86.641.551.868)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		4.816.020.277	3.866.216.466
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	172.770.471	106.561.789
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.643.249.806	3.759.654.677
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		955.092.011.218	943.092.325.742
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		2.000.000	2.000.000
1	Phải thu dài hạn khác	216		2.000.000	2.000.000
II	Tài sản cố định	220		27.662.963.039	32.214.465.685
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	27.662.963.039	32.214.465.685
	- Nguyên giá	222		112.825.184.007	120.331.088.049
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(85.162.220.968)	(88.116.622.364)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		393.945.684.979	378.972.353.887
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	393.945.684.979	378.972.353.887
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		533.149.994.337	531.548.308.090
1	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	507.102.792.337	508.517.062.411
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	61.087.824.939	61.607.824.939
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.13	(35.040.622.939)	(38.576.579.260)
VI	Tài sản dài hạn khác	260		331.368.863	355.198.080
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	302.436.281	326.265.498
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		28.932.582	28.932.582
VII	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.325.097.361.887	2.259.767.043.105

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 47 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		1.739.146.718.849	1.684.910.927.761
I	Nợ ngắn hạn	310		1.209.018.674.109	1.154.722.883.021
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	219.785.616.768	226.693.814.247
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	51.444.829.636	161.159.521.333
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	35.067.144.037	24.309.914.411
4	Phải trả người lao động	314		3.348.404.510	5.633.838.016
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	243.309.851.440	56.806.663.900
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	224.567.996.639	208.220.983.932
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	420.089.614.546	459.889.030.649
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.405.216.533	12.009.116.533
II	Nợ dài hạn	330		530.128.044.740	530.188.044.740
1	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20	13.063.566.420	13.063.566.420
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	516.314.478.320	516.374.478.320
3	Trái phiếu chuyển đổi	339	V.19	750.000.000	750.000.000
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		585.950.643.038	574.856.115.344
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.21	585.901.483.843	574.796.218.677
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		575.100.000.000	575.100.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		575.100.000.000	575.100.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		32.960.749.348	32.960.749.348
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		25.000.000.000	-
4	Cổ phiếu quỹ	415		(73.426.398.513)	(73.426.398.513)
6	Quỹ đầu tư phát triển	418		28.817.258.755	28.817.258.755
7	Lợi nhuận chưa phân phối	421		(11.693.999.760)	2.647.565.897
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(22.352.434.103)	2.647.565.897
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.658.434.343	-
7	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		9.143.874.013	8.697.043.190
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.22	49.159.195	59.896.667
1	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		49.159.195	59.896.667
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		2.325.097.361.887	2.259.767.043.105

Người lập



Phạm Thị Chinh Lương

Kế toán trưởng



Ninh Thị Luân

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Chủ tịch Hội đồng quản trị




Nguyễn Ngọc Bình

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 47 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.23	87.008.204.295	269.263.159.268	238.810.689.816	416.208.355.325
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.24	87.008.204.295	269.263.159.268	238.810.689.816	416.208.355.325
4	Giá vốn hàng bán	11	V.25	70.395.738.218	241.515.745.796	200.244.265.135	387.048.338.035
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.612.466.077	27.747.413.472	38.566.424.681	29.160.017.290
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.26	5.515.932.537	4.860.093.908	5.656.869.157	5.192.492.787
7	Chi phí tài chính	22	V.27	16.160.790.354	16.857.972.186	26.158.927.406	12.095.792.701
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>15.702.936.788</i>	<i>13.020.937.160</i>	<i>29.082.980.413</i>	<i>14.304.734.868</i>
8	Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		(1.414.270.074)	10.879.942.892	(1.414.270.074)	15.824.634.318
9	Chi phí bán hàng	25	V.28	25.939.789	901.246.531	60.432.547	941.639.839
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.29	1.441.831.416	1.946.862.673	2.702.925.445	3.689.896.403
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.085.566.981	23.781.368.882	13.886.738.366	33.449.815.452
12	Thu nhập khác	31	V.30	10.646.054	6.270.173.086	661.724.646	7.830.201.335
13	Chi phí khác	32	V.31	33.181.820	4.745.843.897	33.181.820	5.754.656.292
14	Lợi nhuận khác	40		(22.535.766)	1.524.329.189	628.542.826	2.075.545.043
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.063.031.215	25.305.698.071	14.515.281.192	35.525.360.495
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.32	1.763.961.500	2.313.086.889	3.760.016.026	2.333.565.003
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 47 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.299.069.715	22.992.611.182	10.755.265.166	33.191.795.492
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		874.009.462	22.984.600.018	10.658.434.343	33.176.523.906
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		425.060.253	8.011.164	96.830.823	15.271.586
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		17	442	205	637

Người lập



Phạm Thị Chinh Lương

Kế toán trưởng



Ninh Thị Luân

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Chủ tịch Hội đồng quản trị




Nguyễn Ngọc Bình

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 47 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	14.515.281.192	35.525.360.495
2	Điều chỉnh cho các khoản		(14.839.902.379)	(13.492.150.761)
	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	3.678.082.403	2.785.720.528
	Các khoản dự phòng	03	(4.435.233.221)	(2.234.099.585)
	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	669.747.879	-
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(43.835.479.853)	(28.348.506.572)
	Chi phí lãi vay	06	29.082.980.413	14.304.734.868
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(324.621.187)	22.033.209.734
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	34.793.174.593	143.240.689.097
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(88.294.511.206)	105.093.032.645
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	85.037.101.829	(90.908.720.920)
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(42.379.465)	15.831.078
	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	1.179.687.023	-
	Tiền lãi vay đã trả	14	(24.003.533.886)	(51.833.982.271)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.730.102)	(4.508.961.418)
	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.640.352.195
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(603.900.000)	(1.766.622.195)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.732.287.599	123.004.827.945
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14.693.793.989)	(11.068.081.454)
	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	35.829.568.405	29.747.616.723
	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.000.000.000)	-
	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.027.805.556	-
	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	520.000.000	-
	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.500.000.000	1.594.249.577
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	24.183.579.972	20.273.784.846
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
	Tiền thu từ đi vay	33	38.793.820.113	244.667.420.627
	Tiền trả nợ gốc vay	34	(78.653.236.216)	(348.690.818.737)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(39.859.416.103)	(104.023.398.110)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(7.943.548.532)	39.255.214.681
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	26.140.430.913	31.551.324.226
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	636.944	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	18.197.519.325	70.806.538.907

Người lập

* Kế toán trưởng

Hà Nội ngày 14 tháng 8 năm 2015

Chủ tịch Hội đồng quản trị






Phạm Thị Chinh Lương

Ninh Thị Luân

Nguyễn Ngọc Bình

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 47 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ điện xây dựng nông nghiệp và thủy lợi Hà Nội, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng công ty Cơ điện và Xây dựng thủy lợi, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số: 4465/QĐ/BNN-TCCB ngày 09/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp về việc chuyển Công ty Cơ điện xây dựng nông nghiệp và thủy lợi Hà Nội thành Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng. Tháng 6 năm 2007 đổi tên Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng thành Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam (MECO). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009916 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 11 năm 2005. Trong quá trình hoạt động, Công ty có 12 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 8 với mã số doanh nghiệp 0100103295 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 12 vào ngày 15/8/2011.

Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: **575.100.000.000 đồng** (*Năm trăm bảy mươi lăm tỷ một trăm triệu đồng*).

Vốn pháp định: **6.000.000.000 đồng** (*Sáu tỷ đồng*).

Công ty có trụ sở tại: Ngõ 102 đường Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

2. **Lĩnh vực hoạt động:** Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, dịch vụ, kinh doanh bất động sản và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Xây dựng công trình công ích;
- Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình thủy lợi, thủy điện;
- Xây dựng, lắp đặt đường dây tải điện, trạm biến áp đến 220 KV;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;
- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;
- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;
- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;
- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Lắp đặt hệ thống thanh máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh và hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản;
- Sàn giao dịch bất động sản; Định giá, môi giới bất động sản;
- Giám sát thi công xây dựng loại công trình dân dụng và công nghiệp, thủy điện trong lĩnh vực chuyên môn giám sát; Xây dựng và hoàn thiện;
- Thiết kế lắp đặt thiết bị cơ khí công trình thủy điện;
- Thiết kế công trình thủy điện, thủy lợi;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội, ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học; Dạy nghề ngắn hạn, dài hạn trong lĩnh vực: kinh doanh và quản lý máy tính, xây dựng, công nghệ kỹ thuật mô địa chất và chế biến lương thực, thực phẩm (chỉ được hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);

- Kinh doanh vật liệu xây dựng, vật liệu điện và kim khí khác; Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy xây dựng; Kinh doanh phương tiện vận tải; Kinh doanh dịch vụ nhà hàng; Kinh doanh dịch vụ quản lý nhà chung cư; Cho thuê máy móc thiết bị; Kinh doanh đại lý xăng dầu; Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Đầu tư kinh doanh nhà máy thủy điện, khu đô thị, hạ tầng khu công nghiệp, khu nhà cao tầng;
- Chế tạo, lắp đặt thiết bị và phụ tùng công trình thủy lợi và thủy điện; Chế tạo, lắp đặt và sửa chữa công trình nhà máy chế biến sản phẩm nông lâm nghiệp; chế tạo và lắp đặt công trình khung nhà kết cấu thép;
- Nạo vét sông ngòi, cửa sông, cửa biển; Sản xuất bê tông đầm lăn và bê tông các loại; Xây dựng giao thông đường bộ và đường sắt; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Thi nghiệm vật liệu xây dựng;
- Khoan phụt vữa, xi măng, gia cố chống thấm và xử lý nền móng công trình xây dựng; Chống thấm nền và thân đê, than đập công trình thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác khoáng sản, tài nguyên; Khai thác vật liệu xây dựng (đất, đá, cát, sỏi) bao gồm cả khảo sát, thăm dò và chế biến (trừ các Khoáng sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, công nghiệp, dân dụng, giao thông, cơ sở hạ tầng nông thôn;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, gương, kính, ván nhân tạo; Cho thuê nhà ở, văn phòng làm việc, kho bãi, nhà xưởng; Kinh doanh khách sạn và dịch vụ lữ hành (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, vũ trường, quán bar);
- Về thương mại và dịch vụ: kinh doanh nội địa và xuất nhập khẩu các loại vật tư máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ nông nghiệp (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và chế biến nông sản; Kinh doanh lương thực thực phẩm và nông lâm sản;
- Chế tạo vỏ bọc che công trình công nghiệp; Đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng, phát triển hạ tầng;
- Về xây dựng: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn; xây dựng công trình thủy lợi: hồ điều mồi, kênh mương, kè và đập; Xây lắp các công trình dân dụng, hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, nước sạch nông thôn và vệ sinh môi trường;
- Xây lắp đường dây và trạm biến thế đến 35KV; Chế tạo tủ điện hạ thế, tủ điều khiển trung tâm phục vụ thủy lợi và công nghiệp chế biến; Sản xuất và kinh doanh điện;
- Về cơ khí và điện: chế tạo, sửa chữa, lắp đặt thiết bị phụ tùng cơ khí phục vụ cho ngành nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và xây dựng; Chế tạo thiết bị nâng hạ máy và thiết bị dây chuyền chế biến nông sản: cà phê, mía, đường, chè; Lắp ráp xe tải nhỏ phục vụ nông thôn; Thiết kế và sản xuất các loại bơm đến 8.000m³/h.

4. Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường:

- Đối với hoạt động xây lắp: chu kỳ hoạt động kinh doanh theo từng hợp đồng xây dựng
- Đối với hoạt động kinh doanh khác: chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ
Công ty Cổ phần đầu tư thủy điện Anpha (Tỷ lệ quyền biểu quyết 97,5%, tỷ lệ lợi ích 98,08%)	Số 214, đường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.
Công ty CP Đầu tư và phát triển điện MECO (Tỷ lệ quyền biểu quyết 89%, tỷ lệ lợi ích 100%)	Ngõ 102 đường Trường Chinh, quận Đống Đa - Hà Nội.
Công ty cổ phần thủy điện Thác Xăng (Tỷ lệ quyền biểu quyết 80%, tỷ lệ lợi ích 99,11%)	2A14 tổ 1D, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội.
Công ty cổ phần khoáng sản MECO (Tỷ lệ quyền biểu quyết 75%, tỷ lệ lợi ích 91,91%)	Thôn Đồng Lạt, xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.
Công ty cổ phần Bất động sản MECO (Tỷ lệ quyền biểu quyết 90%, tỷ lệ lợi ích 74,38%)	Ngõ 102 đường Trường Chinh, quận Đống Đa - Hà Nội.

Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Địa chỉ
Công ty cổ phần thủy điện Văn Chấn (Tỷ lệ sở hữu 50%, tỷ lệ quyền biểu quyết 50%)	Xã An Lương, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái.
Công ty cổ phần cơ điện và xây dựng Hòa Bình (Tỷ lệ sở hữu 32,49%, tỷ lệ quyền biểu quyết 46%)	Tiểu khu 4, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.
Công ty cổ phần XD Thủy lợi MECO Sài Gòn (Tỷ lệ sở hữu 28,05%, tỷ lệ quyền biểu quyết 28,05%)	205 Nguyễn Xí, phường 26 quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.
Công ty cổ phần cơ khí Văn Lâm (Tỷ lệ sở hữu 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết 45%)	Thôn Ngọc Loan, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc :

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty cp Cơ điện và Xây dựng tại Thanh Hóa	Ngã Ba Chè, xã Thiệu Đô, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa.
Chi nhánh Công ty cp Cơ điện và Xây dựng Việt Nam - Tây Bắc tại Hà Giang	Xã Khâu Vai, huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang.
Chi nhánh Công ty cp Cơ điện và Xây dựng Việt Nam (Tp. Hà Nội)	1 Ngõ Bệ, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi nhánh Công ty cp Cơ điện và Xây dựng Việt Nam tại Tỉnh Tuyên Quang Tổ 11 phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ: kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Sổ kế toán trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban lãnh đạo Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam tuyên bố Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

1. Ước tính kế toán:

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty do Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Trình tự và phương pháp hợp nhất:

Hợp cộng các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty mẹ và công ty con;

Loại trừ toàn bộ giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con, phần tài sản thuần của công ty mẹ nắm giữ trong vốn chủ sở hữu của công ty con và ghi nhận lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ (nếu có).

Phân bổ lợi thế thương mại;

Tách lợi ích cổ đông không kiểm soát;

Loại trừ toàn bộ các giao dịch nội bộ trong toàn công ty;

Lập bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh và bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất;

Lập Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ vào Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất sau khi đã được điều chỉnh và loại trừ cho các giao dịch phát sinh trong nội bộ tập đoàn.

Đối với các chỉ tiêu về tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí được trình bày như đã trình bày ở báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và công ty con có điều chỉnh những yếu tố sau khi hợp nhất:

Doanh thu, giá vốn, lãi và công nợ nội bộ;

Vốn đầu tư của công ty mẹ tương ứng phần vốn chủ sở hữu công ty con;

Lợi ích cổ đông không kiểm soát;

Các chỉ tiêu khác theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

4. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Đối với chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời). Thời điểm ghi nhận là thời điểm chính thức có quyền sở hữu, đối với chứng khoán niêm yết thời điểm ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0). Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc.

Cuối niên độ kế toán, chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá cho từng loại chứng khoán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng;
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Tp Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng;
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng;
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản ngoài chứng khoán kinh doanh như các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài dưới các hình thức:

- Đầu tư dưới hình thức góp vốn vào đơn vị khác (do bên được đầu tư huy động vốn);
- Đầu tư dưới hình thức mua lại phần vốn góp tại đơn vị khác (mua lại phần vốn của chủ sở hữu)

Giá trị ghi sổ các khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá trị hợp lý.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết là thời điểm chính thức có quyền sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định giá trị tổn thất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính để trích lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Tuy nhiên, các công ty con, công ty liên kết của công ty đều không bị lỗ hay đang trong giai đoạn đầu tư nên công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất.

Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc.

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của bên được đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Phải thu của khách hàng: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ.

Phải thu nội bộ: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với đơn vị cấp dưới hoặc giữa các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

Phải thu khác: phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này

Các khoản phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí dở dang đầu kỳ + chi phí phát sinh trong kỳ - giá trị hoàn thành trong kỳ.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng các công trình dở dang được lập căn cứ trên khả năng thu hồi vốn thực tế giảm so với chi phí đầu tư ban đầu của các công trình xây dựng.

9. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo ba tiêu thức nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian sử dụng
- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	07 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 06 năm

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước của công ty gồm công cụ dụng cụ, các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 03 năm.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả...

Phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác:

- Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả.

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả, nêu:

- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả bán có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả gồm lãi vay, lãi trái phiếu trả sau, chi phí công trình, chi phí phải trả khác. Chi phí của các công trình xây dựng và tư vấn thiết kế đã có trong dự toán thực tế phát sinh nhưng chưa tập hợp đủ hồ sơ, tài liệu do các công trình xây dựng ở xa, nằm rải rác trên nhiều địa bàn được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của các công trình xây dựng là giá trị công trình tạm tính hoặc biên bản tạm xác định khối lượng, cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của hoạt động tư vấn thiết kế căn cứ theo hợp đồng và phần công việc hoàn thành. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể được chuyển thành cổ phiếu phổ thông theo các điều kiện đã được xác định trước. Trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Phần nợ phải trả được ước tính sử dụng lãi suất thị trường của các trái phiếu không chuyển đổi tương tự tại ngày phát hành. Nợ phải trả được điều chỉnh theo lãi suất thực tế trong suốt thời hạn của trái phiếu thông qua việc ghi nhận vào chi phí. Phần ghi nhận vào vốn chủ sở hữu là chênh lệch giữa giá trị hợp lý của trái phiếu chuyển đổi và phần nợ phải trả. Các chi phí liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ theo tỷ lệ cho nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các cổ đông trên tỷ lệ cổ phiếu sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty

Các quỹ của Công ty được trích lập theo điều lệ và quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp các công trình, doanh thu thương mại, dịch vụ, doanh thu từ lãi tiền gửi, thu cổ tức.

- *Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được chủ đầu tư xác nhận bằng nghiệm thu từng lần hoặc theo phiếu giá thanh toán, quyết toán của từng hạng mục công việc hoàn thành hoặc toàn bộ công trình xây lắp.

Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi hợp đồng chuyển nhượng đã được hai bên ký kết và bàn giao mốc giới.

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Doanh thu từ đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá mua. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận doanh thu mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

- **Thu nhập khác:** các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể:

- Đối với hoạt động xây lắp: giá vốn được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh nhưng không vượt quá tỷ lệ khoán trên doanh thu đã ghi nhận trong kỳ đối với từng công trình. Tỷ lệ khoán được xác định theo từng hợp đồng giao khoán giữa Công ty và xí nghiệp, chi nhánh và được áp dụng nhất quán cho các kỳ trong suốt quá trình thi công từng công trình.
- Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất kho.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng:

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.453.440.663	526.829.543
Tiền gửi ngân hàng	13.716.273.106	25.613.601.370
Các khoản tương đương tiền	2.027.805.556	-
Cộng	18.197.519.325	26.140.430.913
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn <Chi tiết tại phụ lục số 01>		
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng công ty mẹ	394.177.065.694	428.038.876.061
Phải thu khách hàng các công ty con	986.313.371	2.183.116.111
Cộng	395.163.379.065	430.221.992.172
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng công ty mẹ	62.968.501.898	63.585.167.598
Phải thu khách hàng các công ty con	23.259.040.571	16.278.368.121
Cộng	86.227.542.469	79.863.535.719
5. Phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Công ty mẹ</i>	<i>38.704.421.241</i>	<i>43.432.739.546</i>
Tạm ứng	21.713.562.881	19.241.902.148
Ký cược, ký quỹ	75.650.000	172.600.853
Phải thu khác	16.915.208.360	24.018.236.545
<i>Công ty con</i>	<i>47.098.412.970</i>	<i>44.338.042.752</i>
Tạm ứng	45.935.880.530	43.221.461.025
Ký cược, ký quỹ	15.700.000	13.700.000
Phải thu khác	1.146.832.440	1.102.881.727
Cộng	85.802.834.211	87.770.782.298
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Công ty mẹ</i>		
Hàng tồn kho	214.713.849	214.713.849
Tài sản khác	14.969.423	14.969.423
<i>Công ty con</i>		
Tài sản khác	264.006.062	264.006.062
Cộng	493.689.334	493.689.334

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

7. Nợ xấu trích lập dự phòng**Công ty mẹ**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP ván nhân tạo Yên Bái	(10.188.163.252)	(10.988.163.252)
Xí nghiệp cơ điện I	(63.624.200)	(63.624.200)
Nguyễn Quốc Dũng tạm ứng tại văn phòng công ty	(363.875.940)	(363.875.940)
Tạm ứng chưa hoàn tại Công trình Pleipai	(796.362.898)	(796.362.898)
Tạm ứng chưa hoàn tại Công trình Sêsan 4	(35.985.467)	(35.985.467)
Phần trả trước cho người bán không thu hồi được tại CT Pleipai	(251.035.008)	(251.035.008)
Chi nhánh Thanh Hóa trích	(47.518.657)	(47.518.657)
Các đối tượng khác	(225.435.674)	(225.435.674)
Cộng	(11.972.001.096)	(12.772.001.096)

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	203.857.310		1.016.686.736	
Nguyên liệu, vật liệu	47.077.748.960		38.961.489.848	
Công cụ, dụng cụ	106.357.812		84.858.818	
Chi phí SX, KD dở dang	766.324.968.804	73.897.473.069	684.807.870.101	86.641.551.868
Thành phẩm	94.598.520		94.598.520	
Hàng hóa	35.711.570.675		49.003.165.651	
Hàng gửi bán	118.519.295		118.519.295	
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	849.637.621.376	73.897.473.069	774.087.188.969	86.641.551.868

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: không.

Trong kỳ công ty quyết toán công trình Nho Quế 3 nên hoàn nhập khoản dự phòng tương ứng đã trích lập của công trình này là: 12.744.078.799 đồng.

9. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn: công cụ dụng cụ xuất dùng	172.770.471	106.561.789
Dài hạn: các khoản khác	302.436.281	326.265.498
Cộng	475.206.752	432.827.287

10. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 02>**11. Chi phí XDCB dở dang**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm tài sản cố định	1.223.229.426	1.223.229.426
Dự án khu đất 3ha Văn Lâm - Hưng Yên	16.702.955.409	16.732.509.213
Dự án khu đô thị MECO - CITY	107.304.540	107.304.540
Dự án thủy điện Khánh Khê	14.855.830.410	14.716.694.045
Dự án Suối Choang - Nghệ An	22.326.781.214	22.326.781.214
Dự án thủy điện Nậm Hóa	332.379.851.717	317.539.258.502
Dự án mỏ đá Hòa Bình	6.349.732.263	6.326.576.947
Cộng	393.945.684.979	378.972.353.887

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

12. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cp Thủy Điện Văn Chấn	30.000.000	320.157.922.869	27.500.000	321.361.830.943
Công ty cp cơ điện và XD Hòa Bình	220.353	2.003.528.515	224.147	2.003.528.515
Công ty cp XD Thủy lợi MECO Sài Gòn	420.724	1.893.258.000	420.724	2.103.620.000
Khu đô thị phía đông Văn Giang	-	175.000.000.000	-	175.000.000.000
Công ty cp cơ khí Văn Lâm	-	8.048.082.953	-	8.048.082.953
Cộng		507.102.792.337		508.517.062.411

Trong kỳ, Công ty liên kết là Công ty cổ phần Thủy điện Văn Chấn đã thực hiện chia cổ tức năm 2014 là 5,5 tỷ đồng bằng tiền mặt và 2.500.000 cổ phiếu.

13. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác <Chi tiết tại phụ lục số 01>**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán công ty mẹ	131.450.678.618	160.402.014.842
Phải trả người bán các công ty con	88.334.938.150	66.291.799.405
Cộng	219.785.616.768	226.693.814.247

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả trước công ty mẹ	51.444.829.636	140.807.986.595
Người mua trả trước các công ty con	-	20.351.534.738
Cộng	51.444.829.636	161.159.521.333

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	21.807.739.219	8.827.503.216	694.336.306	29.940.906.129
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(332.772.530)	2.615.193.345	8.730.102	2.273.690.713
Thuế thu nhập cá nhân	245.614.659	60.194.048	42.594.575	263.214.132
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	153.303.911	-	-	153.303.911
Các loại thuế khác	2.436.029.152	14.000.000	14.000.000	2.436.029.152
Cộng	24.309.914.411	11.516.890.609	759.660.983	35.067.144.037

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi phí lãi vay phải trả	44.174.847.079	44.174.847.079	39.095.400.552	39.095.400.552
Lãi trái phiếu phải trả	794.698.889	794.698.889	794.698.889	794.698.889

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Chi phí công trình	196.719.905.199	196.719.905.199	15.296.164.186	15.296.164.186
Chi phí hỗ trợ di dời	1.620.400.273	1.620.400.273	1.620.400.273	1.620.400.273
Cộng	243.309.851.440	243.309.851.440	56.806.663.900	56.806.663.900

18. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	1.299.968.608	935.567.508
Bảo hiểm thất nghiệp	97.632.319	58.226.419
Kinh phí công đoàn	744.372.980	814.377.812
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.770.883.026	2.770.883.026
Phải trả về cổ phần hóa	252.180.000	252.180.000
BQLDA Khu đô thị mới phía đông huyện Văn Giang	140.286.222.222	140.286.222.222
Tiền nhận đặt cọc	910.625.000	910.625.000
Phí bảo trì các căn hộ chung cư	15.553.234.719	14.513.926.458
Vay các đối tượng khác	44.049.659.980	30.870.081.100
Phải trả khác	18.603.217.785	16.808.894.387
Cộng	224.567.996.639	208.220.983.932

19. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Thăng Long (1)	163.148.718.029	167.159.082.537
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I (2)	4.143.554.458	-
Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Thiệu Hóa	27.250.000	27.250.000
Vay cá nhân	5.174.890.000	5.158.390.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Thăng Long (3)	155.256.000.000	171.574.500.000
Sở giao dịch Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam (4)	9.499.344.800	18.288.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương CN Đống Đa (5)	39.339.857.259	53.181.808.112
Ngân hàng TMCP bưu điện Liên Việt	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty tài chính CP Điện lực (6)	8.500.000.000	9.500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên (7)	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	420.089.614.546	459.889.030.649

(1) Khoản vay ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long hợp đồng số 276/14/HMTD ngày 15/09/2014 mục đích vay phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại của công ty, lãi suất theo lãi suất tại thời điểm giải ngân được quy định trên từng khế ước nhận nợ, tài sản đảm bảo là: 5,46 triệu cổ phiếu quỹ MCG trị giá 40.404.000.000 đồng, toàn bộ diện tích nhà được hình thành trong tương lai tại dự án "Khu nhà ở cao tầng, văn phòng và hạ tầng kỹ thuật trường học".

(2) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I hợp đồng số 01/2015/39/HMTD tháng 03/2015 với tổng số tiền vay là 31 tỷ đồng, mục đích vay thanh toán tiền vật tư công trình Bản Mòng, thời hạn vay tối đa 9 tháng đối với từng lần rút vốn vay, lãi suất theo lãi suất tại thời điểm giải ngân được quy định trên từng khế ước nhận nợ, tài sản đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp đã ký kết.

(3), (4), (5) xem phần thuyết minh vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

(6) Khoản vay Công ty tài chính cp Điện lực theo Hợp đồng gia hạn trái phiếu số 51/2012/HĐGHTP/EVN Financial ngày 21/5/2012, số lượng 200.000 trái phiếu, thời gian gia hạn từ 16/6/2012 đến 16/6/2015, lãi suất theo từng kỳ.

(7) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 102/14/HĐTD/TN ngày 24/09/2014 về việc cung cấp hạn mức cho vay: 20.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Bất động sản MECO. Thời hạn cho vay là 12 tháng tính từ ngày rút vốn đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn. Lãi suất cho vay áp dụng theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và cố định trong thời gian hiệu lực của từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là tài khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng số 22/VCB.TNG-MECO/2014 ngày 24/09/2013 trị giá 2.000.000.000 đồng.

Nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>	<i>516.314.478.320</i>	<i>516.374.478.320</i>
Sở giao dịch Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (1)	18.562.000.000	18.562.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam CN Hà Nội	204.994.477	204.994.477
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN Thăng Long (2)	160.234.000.000	160.234.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương CN Đống Đa (3)	127.937.266.518	127.937.266.518
Ngân hàng TMCP bưu điện Liên Việt (4)	60.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam CN Sơn La (5)	149.376.217.325	149.436.217.325
<i>Trái phiếu chuyển đổi</i>	<i>750.000.000</i>	<i>750.000.000</i>
Trái phiếu (6)	750.000.000	750.000.000
Cộng	517.064.478.320	517.124.478.320

(1) Khoản vay dài hạn Sở giao dịch Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam theo hợp đồng số 01.39/2013/HĐTD ngày 01/07/2013; hợp đồng cầm cố tài sản số 01.3709365/2012/HĐCCCP ngày 28/02/2012; hợp đồng 02.3709365/2012/HĐCCCP ngày 24/04/2012 mục đích vay phục vụ cho các dự án công ty đang thực hiện, lãi suất tại thời điểm giải ngân được quy định trên từng kế ước nhận nợ, tài sản đảm bảo là sổ cổ phiếu LGL mà công ty đang nắm giữ.

(2) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN Thăng Long theo hợp đồng số 03/07/NHNT.TL ngày 29/11/2007; Hợp đồng số 04/07/NHNT.TL ngày 29/11/2007; hợp đồng số 01/2012/HĐTH/VCBTL-MECO ngày 10/08/2012; Hợp đồng 01/2013/HĐTH/VCBTL - MECO ngày 28/06/2013, mục đích vay phục vụ cho dự án tòa nhà tổ hợp văn phòng, chung cư 102 Trường Chinh, Hà Nội, lãi suất tại thời điểm giải ngân được quy định trên từng kế ước nhận nợ, tài sản đảm bảo là tài sản cố định hình thành trong tương lai từ dự án.

(3) Khoản vay dài hạn ngân hàng TMCP Công thương - chi nhánh Đống Đa, mục đích vay phục vụ cho các dự án công ty đang thực hiện, lãi suất tại thời điểm giải ngân được quy định trên từng kế ước nhận nợ, tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ tại các công trình của công ty.

(4) Khoản vay dài hạn ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt theo hợp đồng số: M11013003/HMTD Liên Việt Post bank TL ngày 06/06/2013, mục đích vay phục vụ cho các dự án công ty đang thực hiện, lãi suất tại thời điểm giải ngân được quy định trên từng kế ước nhận nợ, tài sản đảm bảo là: vốn góp tại cổ phần thủy điện Văn Chấn.

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Sơn La số tiền theo hợp đồng vay số 02/02/2011/HDDTDNH2 ngày 22/04/2011, mục đích vay phục vụ đầu tư xây dựng Dự án nhà máy Thủy điện Nậm Hóa 2. Tài sản đảm bảo cho khoản vay trên là tài sản cố định hình thành trong tương lai từ dự án.

(6) Công ty phát hành trái phiếu chuyển đổi, kỳ hạn 36 tháng, lãi suất trái phiếu 12%/năm để bổ sung nguồn vốn đầu tư vào các dự án của Công ty, trả lãi định kỳ 1 năm/1 lần, lãi không nhập gốc. Tỷ lệ chuyển đổi: 1 trái phiếu có mệnh giá 100.000 đồng sẽ được chuyển đổi 10 cổ phiếu phổ thông. Thời gian chuyển đổi: 20% sau 12 tháng; 30% sau 24 tháng và 50% sau 36 tháng. Trường hợp tại các ngày chuyển đổi trái chủ không thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông, khi đó trái chủ sẽ được Công ty thanh toán gốc và lãi trái phiếu năm cuối bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản tại ngày đáo hạn trái phiếu.

<Xem chi tiết tăng giảm và khả năng trả nợ tại Phụ lục số 03>

20. Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước về cho thuê VP	13.063.566.420	13.063.566.420
Cộng	13.063.566.420	13.063.566.420

21. Vốn chủ sở hữu

21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại Phụ lục số 04>

21.2 Chi tiết vốn cơ cấu tỷ lệ cổ đông sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
Cổ đông Nhà nước	302.300	0,53%
Cổ đông lớn <sở hữu từ 5% vốn CP trở lên>		
- Nguyễn Ngọc Bình	5.496.825	9,56%
Công đoàn công ty	80.000	0,14%
Cổ phiếu quỹ	5.460.000	9,49%
Cổ đông khác	46.170.875	80,28%
Cộng	57.510.000	100%

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Kỳ này	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	575.100.000.000	575.100.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	575.100.000.000	575.100.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

21.4 Cổ phiếu

	Kỳ này	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	57.510.000	57.510.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	57.510.000	57.510.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Cổ phiếu phổ thông	57.510.000	57.510.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại:	5.460.000	5.460.000
Cổ phiếu phổ thông	5.460.000	5.460.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	52.050.000	52.050.000
Cổ phiếu phổ thông	52.050.000	52.050.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

21.5 Các quỹ của doanh nghiệp

	Kỳ này	Năm trước
Quỹ đầu tư phát triển	28.817.258.755	28.817.258.755
Cộng	28.817.258.755	28.817.258.755

Các quỹ của doanh nghiệp được trích căn cứ theo Điều lệ công ty và theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên. Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: để dự phòng rủi ro có thể xảy ra và đầu tư phát triển doanh nghiệp theo chiều sâu.

22. Nguồn kinh phí

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	49.159.195	59.896.667

Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.905,41	1.911,43
- Đồng Euro (EUR)	355,44	360,90
Nợ khó đòi đã xử lý:	1.017.354.182	1.017.354.182

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH <đồng>**23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa	13.447.071.166	189.985.807.939
Doanh thu kinh doanh bất động sản	153.398.934.957	181.560.573.476
Doanh thu hoạt động xây dựng	65.408.069.229	43.005.108.791
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.556.614.464	1.656.865.119
Cộng	238.810.689.816	416.208.355.325

Các khoản giảm trừ doanh thu

	-	-
--	---	---

24. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa	13.447.071.166	189.985.807.939
Doanh thu kinh doanh bất động sản	153.398.934.957	181.560.573.476
Doanh thu hoạt động xây dựng	65.408.069.229	43.005.108.791
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.556.614.464	1.656.865.119
Cộng	238.810.689.816	416.208.355.325

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

	Kỳ này	Kỳ trước
25. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	12.781.048.994	189.429.377.197
Giá vốn kinh doanh bất động sản	115.696.351.876	156.142.093.189
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	65.734.442.180	40.572.349.626
Giá vốn khác	6.032.422.085	904.518.023
Cộng	200.244.265.135	387.048.338.035
26. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.056.180	905.405.857
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	125.812.977	167.704.615
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.500.000.000	1.002.007.000
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	3.117.375.315
Cộng	5.656.869.157	5.192.492.787
27. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	29.082.980.413	14.304.734.868
Chi phí giao dịch chứng khoán	38.343.014	25.157.418
Chênh lệch tỷ giá	669.747.879	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn dài hạn	(3.632.143.900)	(2.234.099.585)
Cộng	26.158.927.406	12.095.792.701
28. Chi phí bán hàng		
Chi phí cho nhân viên	34.758.749	681.073.869
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.844.069	31.275.219
Chi phí bằng tiền khác	829.729	229.290.751
Cộng	60.432.547	941.639.839
29. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí cho nhân viên	2.402.922.966	2.811.750.133
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61.422.572	53.582.563
Chi phí đồ dùng văn phòng	153.056.994	22.685.142
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.089.883	16.169.289
Thuế phí và lệ phí	17.695.213	12.083.321
Chi phí dự phòng	(803.089.321)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	326.304.016	359.477.123
Chi phí bằng tiền khác	527.523.122	414.148.832
Cộng	2.702.925.445	3.689.896.403
30. Thu nhập khác		
Thu tiền thanh lý tài sản cố định	651.078.592	7.106.363.636

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Chênh lệch đánh giá tài sản đem góp vốn	10.646.054	723.837.157
Thu nhập khác	-	542
Cộng	661.724.646	7.830.201.335
31. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	18.181.820	5.675.586.928
Thuế bị phạt, truy thu	15.000.000	3.500.000
Chi phí khác	-	75.569.364
Cộng	33.181.820	5.754.656.292
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế:	14.515.281.192	35.525.360.495
<i>trong đó:</i>		
- Hoạt động kinh doanh bất động sản	16.621.141.232	10.411.324.087
- Hoạt động xây lắp và kinh doanh khác	(2.105.860.040)	25.114.036.408
Các khoản điều chỉnh tăng:	1.429.270.074	75.100.000
- Phạt vi phạm hành chính	15.000.000	3.500.000
- Thù lao HDQT, BKS không trực tiếp điều hành	-	71.600.000
- Phần lỗ trong công ty liên kết	1.414.270.074	-
Các khoản điều chỉnh giảm:	185.964.009.677	197.290.650.995
- Phần lãi trong công ty liên kết	-	15.824.634.318
- Cổ tức nhận được	5.500.000.000	1.002.007.000
- Lỗ từ các năm trước chuyển sang	180.464.009.677	180.464.009.677
Tổng thu nhập chịu thuế:	(170.019.458.411)	(161.690.190.500)
- Hoạt động kinh doanh bất động sản	16.621.141.232	10.411.324.087
- Hoạt động xây lắp và kinh doanh khác	(186.640.599.643)	(172.101.514.587)
Thuế suất thuế TNDN:	22%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành công ty mẹ	3.656.651.071	2.290.491.299
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành của công ty con	103.364.955	43.073.704
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này.	-	-
Thuế TNDN phải nộp	3.760.016.026	2.333.565.003
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.729.599.994	64.127.387.491
Chi phí nhân công	3.100.506.732	12.130.374.939

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Chi phí khấu hao TSCĐ	2.660.824.996	704.486.386
Chi phí máy thi công	3.102.939.475	2.027.490.058
Chi phí sản xuất chung	272.877.023.511	110.831.299.087
Cộng	295.470.894.708	189.821.037.961

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ <đồng>**Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (MS 21)	49.875.000
<i>trong đó: mua tài sản bằng cách nhận nợ</i>	49.875.000
2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ (MS 33)	
<i>Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường</i>	38.793.820.113
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	
<i>Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (MS 34)</i>	78.653.236.216

VIII. Những thông tin khác:

Đơn vị tính: đồng

1. Công cụ tài chính:**1.1. Quản lý rủi ro:**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối).

1.2. Các loại công cụ tài chính:**Tài sản tài chính:**

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.197.519.325	26.140.430.913
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	480.966.213.276	517.992.774.470
Tài sản tài chính khác	666.459.805	600.251.123
Công nợ tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn	936.404.092.866	976.263.508.969
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	444.353.613.407	434.914.798.179
Công nợ tài chính khác	750.000.000	750.000.000

1.3. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá: rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro tỷ giá do các nghĩa vụ nợ ngoại tệ (nếu có) đều được thanh toán bằng ngoại tệ.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro về giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của cộng cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về lãi suất là của công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay. Công ty không có bất kỳ rủi ro lãi suất trọng yếu nào vì Công ty chỉ quan hệ giao dịch truyền thống lâu năm với các ngân hàng uy tín và được ngân hàng ưu đãi với mức lãi suất thấp nhất, có lợi nhất cho công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Công nợ tài chính được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu và ngày đáo hạn hợp đồng theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	420.089.614.546	-	
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn kl	444.353.613.407	-	
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	366.998.260.995	149.376.217.325
Công nợ khác	243.309.851.440	-	

1.4. Tài sản đảm bảo:

Trong năm, Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp vay vốn ngân hàng, cụ thể:

- Khoản vay ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long tài sản đảm bảo là: 5,46 triệu cổ phiếu quỹ MCG trị giá 40.404.000.000 đồng, toàn bộ diện tích nhà được hình thành trong tương lai tại dự án "Khu nhà ở cao tầng, văn phòng và hạ tầng kỹ thuật trường học".
- Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I, tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị vật tư.
- Khoản vay dài hạn Sở giao dịch Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, tài sản đảm bảo là số cổ phiếu LGL mà công ty đang nắm giữ.
- Khoản vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Thăng Long, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành trong tương lai từ dự án tổ hợp tòa nhà văn phòng, chung cư 102 Trường Chinh, Hà Nội.
- Khoản vay dài hạn ngân hàng Công thương - chi nhánh Đống Đa, tài sản đảm bảo là: quyền đòi nợ tại thủy điện Sông Tranh, Nho Quế, Văn Chấn, Iamor, Bản Mòng.
- Khoản vay dài hạn ngân hàng TMCP bưu điện Liên Việt, tài sản đảm bảo là: vốn góp tại Công ty cổ phần thủy điện Văn Chấn.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

2. Thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư thủy điện An Pha	Công ty con
Công ty CP Đầu tư và PT Điện MECO	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Thác Xăng	Công ty con
Công ty CP khoáng sản MECO	Công ty con
Công ty CP Bất động sản MECO	Công ty con
Công ty cp cơ điện và XD Hòa Bình	Công ty liên kết
Công ty cp Thủy Điện Văn Chấn	Công ty liên kết
Công ty cp XD Thủy lợi MECO Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty cp cơ khí Văn Lâm	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư và PT đô thị Long Giang	Công ty có ủy viên HĐQT làm Chủ tịch HĐQT kiêm TGT

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: đồng
		Số tiền
Góp vốn		
Công ty CP Đầu tư thủy điện An Pha	Góp vốn bằng tiền và tài sản	25.345.698.054
Công ty cp Thủy Điện Thác Xăng	Góp vốn bằng tiền	51.010.676
Công ty cp Khoáng sản MECO	Góp vốn bằng tiền	40.028.150
Cổ tức và lợi nhuận được chia		
Công ty cp Thủy Điện Văn Chấn	Cổ tức bằng tiền	5.500.000.000
	Cổ tức bằng cổ phiếu	2.500.000 cổ phiếu

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền	
		Kỳ trước	Kỳ này
Công ty CP Bất động sản MECO	Ứng trước tiền thi công	20.356.963.739	
	Phải thu về tiền điện nước	1.000.920.523	
Công ty CP Thủy điện Văn Chấn	Phải thu về tiền khối lượng thi công	1.708.215.973	
Công ty cp cơ khí Văn Lâm	Tiền thuê nhà xưởng và khác	9.661.046.935	
Các khoản phải trả			
Công ty CP Thủy điện Thác Xăng	Ứng trước tiền thi công	2.582.367.991	
Công ty CP Bất động sản MECO	Ứng trước tiền hàng	684.750.215	
	Phải trả tiền hàng	169.022.700	
	Phải trả tiền thi công	9.349.428.751	
Công ty CP Thủy điện Văn Chấn	Ứng trước tiền thi công	13.376.513	
Công ty cp XD Thủy lợi MECO Sài Gòn	Phải trả tiền thi công	1.262.162.552	
	Phải trả các khoản khác	9.900.149	
Công ty cp cơ khí Văn Lâm	Phải trả tiền thi công	2.504.454.349	
Công ty CP Đầu tư và PT đô thị Long Giang	Phải trả tiền thi công	13.219.371.169	
Thu nhập của các thành viên chủ chốt			
Tiền lương		491.528.587	465.039.400
BHXH, BHYT, BH thất nghiệp		58.473.360	56.970.540

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau do rủi ro và tỷ suất sinh lời của công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ công ty cung cấp.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau:

- Lĩnh vực xây lắp;
- Lĩnh vực kinh doanh thương mại;
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản;
- Lĩnh vực kinh doanh khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Doanh thu thuần	Chi phí bộ phận	KQKD theo bộ phận
- Lĩnh vực xây lắp	65.408.069.229	65.734.442.180	(326.372.951)
- Lĩnh vực kinh doanh thương mại	13.447.071.166	12.841.106.357	605.964.809
- Lĩnh vực kinh doanh BĐS	153.398.934.957	117.230.716.409	36.168.218.548
- Lĩnh vực kinh doanh khác	6.556.614.464	7.201.358.181	(644.743.717)
Cộng	238.810.689.816	203.007.623.127	35.803.066.689

Chi phí không phân bổ theo bộ phận

Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	(1.414.270.074)
Doanh thu hoạt động tài chính	5.656.869.157
Chi phí tài chính	26.158.927.406
Thu nhập khác	661.724.646
Chi phí khác	33.181.820
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.760.016.026
Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.755.265.166
Tổng chi phí phát sinh mua TSCĐ và các TS dài hạn khác	15.023.206.092
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước	3.852.456.237

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Tài sản phân bổ cho bộ phận	Nợ phải trả
- Lĩnh vực xây lắp	891.269.337.799	686.224.285.026
- Lĩnh vực kinh doanh thương mại	326.029.724.481	300.090.158.044
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	1.048.609.216.301	742.443.992.981
- Lĩnh vực kinh doanh khác	59.189.083.306	10.388.282.798
Cộng	2.325.097.361.887	1.739.146.718.849

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cùng kỳ năm 2014 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội - CPAHANOI. Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội - CPAHANOI và được phân loại lại theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/BTC-TT ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong các kỳ hoạt động tiếp theo.

6. Những thông tin khác**6.1 Một số chỉ tiêu tài chính**

Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ này	Kỳ trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	58,92	67,50
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	41,08	32,50
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	74,80	79,01
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	25,20	20,80
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	lần	1,34	1,27
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,13	1,41
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,02	0,05
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	6,08	8,54
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	4,46	7,97
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,62	1,32
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	0,46	1,23
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH	%	1,84	5,66

6.2 Thông tin khác

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định của thuế về việc áp dụng các quy định và chuẩn mực kiểm toán cho các giao dịch tại đơn vị có thể được giải thích theo cách khác nhau. Vì vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể được thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Người lập



Phạm Thị Chinh Lương

Kế toán trưởng



Ninh Thị Luân

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Chủ tịch Hội đồng quản trị




Nguyễn Ngọc Bình

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Phụ lục số 01: Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	<u>Số cuối kỳ</u>				<u>Số đầu năm</u>			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		634.362.977	537.905.800	(98.144.200)		1.814.050.000	1.616.628.900	(197.421.100)
Công ty tập đoàn kỹ nghệ gỗ Trường Thành	26.000	292.112.977	293.800.000	-	131.000	1.471.800.000	1.375.500.000	(96.300.000)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	29.769	342.250.000	244.105.800	(98.144.200)	29.769	342.250.000	241.128.900	(101.121.100)

Trong kỳ, công ty đã bán 105.000 cổ phiếu Công ty tập đoàn kỹ nghệ gỗ Trường Thành (TTF), số lượng cổ phiếu TTF giảm từ 131.000 xuống còn 26.000 cổ phiếu.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	61.087.824.939	(35.040.622.939)	26.047.202.000	61.607.824.939	(38.573.489.939)	23.034.335.000
Công ty cp ĐT và PT các KCN Hà Tĩnh	1.050.000.000	-	1.050.000.000	1.050.000.000	-	1.050.000.000
Công ty cp BP Tư vấn và đầu tư XD	1.800.000.000	-	1.800.000.000	1.800.000.000	-	1.800.000.000
Công ty cp AP MECO	-	-	-	520.000.000	-	520.000.000
Công ty cp ván nhân tạo Yên Bái	2.790.000.000	(2.790.000.000)	-	2.790.000.000	(2.790.000.000)	-
Công ty cp ĐT và PT đô thị Long Giang	53.447.824.939	(32.250.622.939)	21.197.202.000	53.447.824.939	(35.783.489.939)	17.664.335.000
Công ty cp kính Melta	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 04 3869 3434 Fax: 04 3869 1568

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn hoạt động

từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015

Phụ lục số 02: Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
I Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu năm	21.950.370.129	81.766.369.088	16.216.314.501	398.034.331	120.331.088.049
2. Số tăng trong năm	-	49.875.000	-	-	49.875.000
- Mua sắm mới		49.875.000			49.875.000
- Xây dựng mới					-
- Tặng khác					-
3. Số giảm trong năm	-	7.555.779.042	-	-	7.555.779.042
- Thanh lý	-	7.555.779.042	-	-	7.555.779.042
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	21.950.370.129	74.260.465.046	16.216.314.501	398.034.331	112.825.184.007
II Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	6.786.684.141	67.212.559.522	13.752.071.643	365.307.058	88.116.622.364
2. Khấu hao trong năm	591.512.834	2.645.321.094	608.349.581	7.272.728	3.852.456.237
- Trích trong năm	591.512.834	2.645.321.094	608.349.581	7.272.728	3.852.456.237
3. Giảm trong năm	-	6.806.857.633	-	-	6.806.857.633
- Thanh lý	-	6.806.857.633	-	-	6.806.857.633
4. Số dư cuối năm	7.378.196.975	63.051.022.983	14.360.421.224	372.579.786	85.162.220.968
III Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	15.163.685.988	14.553.809.566	2.464.242.858	32.727.273	32.214.465.685
2. Tại ngày cuối năm	14.572.173.154	11.209.442.063	1.855.893.277	25.454.545	27.662.963.039

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

8.340.372.396
38.840.139.183

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 04 3869 3434 Fax: 04 3869 1568

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn hoạt động

từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015

Phu lục số 03: Tình hình tăng giảm và khả năng trả nợ vay

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Trong kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	936.404.092.866	936.404.092.866	38.793.820.113	78.653.236.216	976.263.508.969	976.263.508.969
Vay ngắn hạn	420.089.614.546	420.089.614.546	38.793.820.113	78.593.236.216	459.889.030.649	459.889.030.649
Vay dài hạn	516.314.478.320	516.314.478.320	-	60.000.000	516.374.478.320	516.374.478.320
- Từ 1 đến 5 năm	366.938.260.995	366.938.260.995	-	-	366.938.260.995	366.938.260.995
- Trên 5 năm	149.376.217.325	149.376.217.325		60.000.000	149.436.217.325	149.436.217.325

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Phụ lục số 04: Tình hình tăng giảm Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Năm trước								
1. Số dư đầu năm	575.100.000.000	169.300.618.000	(73.426.398.513)	28.817.258.755	-	(171.980.233.730)	4.307.709.866	532.118.954.378
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	4.300.000.000	4.300.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	38.287.930.975	89.333.324	38.377.264.299
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Bù lỗ bằng thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	136.339.868.652	-	136.339.868.652
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	136.339.868.652	-	-	-	-	-	136.339.868.652
2. Số dư cuối năm	575.100.000.000	32.960.749.348	(73.426.398.513)	28.817.258.755	-	2.647.565.897	8.697.043.190	574.796.218.677
Kỳ này								
1. Số dư đầu năm	575.100.000.000	32.960.749.348	(73.426.398.513)	28.817.258.755	-	2.647.565.897	8.697.043.190	574.796.218.677
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	350.000.000	350.000.000
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	10.658.434.343	96.830.823	10.755.265.166
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Nhận cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	25.000.000.000	(25.000.000.000)	-	-
- Giảm khác (*):	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Số dư cuối kỳ	575.100.000.000	32.960.749.348	(73.426.398.513)	28.817.258.755	25.000.000.000	(11.693.999.760)	9.143.874.013	585.901.483.843

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Phụ lục số 05: Bảng xác định Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

TT	Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Công ty cổ phần Cơ điện và xây dựng Việt Nam	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát
1	Vốn góp của Chủ sở hữu	257.208.565.172	248.273.565.172	8.935.000.000
	Công ty CP Đầu tư thủy điện An Pha	186.158.445.788	182.593.445.788	3.565.000.000
	Công ty CP Đầu tư và PT Điện MECO	29.064.917.929	29.064.917.929	-
	Công ty CP Thủy điện Thác Xăng	16.787.502.669	16.637.502.669	150.000.000
	Công ty CP khoáng sản MECO	7.047.698.786	6.477.698.786	570.000.000
	Công ty CP Bất động sản MECO	18.150.000.000	13.500.000.000	4.650.000.000
2	Lợi nhuận chưa phân phối	815.282.440	606.408.426	208.874.014
	Công ty CP Bất động sản MECO	815.282.440	606.408.426	208.874.014
	Cộng	258.023.847.612	248.879.973.598	9.143.874.014